

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH: SƯ PHẠM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

TÊN TIẾNG ANH: HISTORY AND GEOGRAPHY EDUCATION

MÃ NGÀNH: 7140249

KHỐI NGÀNH: KHOA HỌC XÃ HỘI

KHOA QUẢN LÝ: KHOA LỊCH SỬ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

Đà Nẵng, tháng 7/2021

MỤC LỤC

trang

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG	3
I. Triết lý giáo dục	3
II. Tầm nhìn	5
III. Sứ mạng	5
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)	5
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs) ..	6
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	8
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam ..	12
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học	13
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	14
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập	15
D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	19
I. Cấu trúc chương trình đào tạo	19
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức	19
III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)	24
IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	24
E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ	24
I. Quy trình đào tạo	24
II. Cách thức và công cụ đánh giá	25
F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	29
G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:	45
H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	45
K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	46
I. Cập nhật chương trình đào tạo	46
II. Đánh giá chương trình đào tạo	46
PHỤ LỤC	P47
PHỤ LỤC 1.1. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	P48
1. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN	P48

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN	P58
3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	P69
4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM	P81
5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	P92
6. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG.....	P107
7. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG.....	P117
8. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM.....	P132
9. CƠ SỞ KHẢO CỔ HỌC	P143
10. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM.....	P156
11. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG.....	P167
12. BẢN ĐỒ HỌC ĐẠI CƯƠNG	P181
13. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG.....	P193
14. NHẬP MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ.....	P201
15. THỰC TẾ CHUYÊN MÔN	P214
16. MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.....	P220
17. LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ TRUNG ĐẠI.....	P236
18. LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN - HIỆN ĐẠI.....	P254
19. LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ TRUNG ĐẠI.....	P268
20. LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN - HIỆN ĐẠI.....	P283
21. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN CÁC LỤC ĐỊA	P297
22. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI.....	P312
23. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM.....	P325
24. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM.....	P333
25. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÍ	P350
26. LỊCH SỬ NGOẠI GIAO VIỆT NAM	P360
27. LỊCH SỬ QUAN HỆ QUỐC TẾ	P373
28. LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI.....	P384
29. CÁC NỀN VĂN MINH TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM	P400
30. LỊCH SỬ ĐÔ THỊ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM	P413
31. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ.....	P425
32. LỊCH SỬ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ VIỆT NAM	P433
33. TÍN NGƯỠNG VÀ CÁC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM	P444
34. QUAN HỆ VIỆT NAM – ASEAN	P457

35. HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	P470
36. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	P484
37. BẢN ĐỒ GIÁO KHOA	P495
38. ĐỊA DANH HỌC VÀ ĐỊA DANH VIỆT NAM	P505
39. CÁC CUỘC CẢI CÁCH TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI CỔ TRUNG ĐẠI	P518
40. VIỆT NAM VỚI HỘI NHẬP NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	P530
41. TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC.....	P540
42. GIÁO DỤC HỌC	P551
43. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	P566
44. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM 1	P580
45. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM 2	P593
46. LÝ LUẬN DẠY HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ.....	P606
47. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	P618
48. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	P631
49. GIAO TIẾP SƯ PHẠM.....	P643
50. ĐÁNH GIÁ TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	P653
51. THỰC HÀNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG..	P663
52. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	P675
53. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC.....	P691
54. BIÊN SOẠN, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG.....	P706
55. PHƯƠNG PHÁP TÍCH HỢP TRONG DẠY HỌC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG	P721
56. KIẾN TẬP SƯ PHẠM	P730
57. THỰC TẬP SƯ PHẠM.....	P737
58. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	P744
59. CHUYÊN LUẬN TỐT NGHIỆP 1 (KHOA HỌC LỊCH SỬ, ĐỊA LÍ)	P751
60. CHUYÊN LUẬN TỐT NGHIỆP 2 (KHOA HỌC GIÁO DỤC).....	P757
PHỤ LỤC 1.2. RUBRIC CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ.....	676

PHỤ LỤC 2._BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐHĐN VỚI CTĐT NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC HUẾ VÀ CTĐT NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ - CLC TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI.	P676
PHỤ LỤC 3. PHÂN BỐ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY THEO CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA	P705
PHỤ LỤC 4: TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CHỦ ĐỀ CHUẨN ĐẦU RA	P712
PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN	P746
PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT	P754
PHỤ LỤC 7._THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO	P756

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHSP ngày ...tháng.....năm 20...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng)*

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) Sư phạm Lịch sử được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số...../QĐ-ĐHSP ngàycủa Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở rà soát, điều chỉnh và cải tiến chương trình ngành sư phạm Lịch sử và Địa lí ban hành năm 2019. Quá trình rà soát chương trình được tiến hành một cách đồng bộ và toàn diện. Trên cơ sở đối sánh với khung năng lực trình độ quốc gia và khảo sát ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà quản lý và người sử dụng lao động, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình từng bước được hoàn thiện đặt cơ sở để tiến hành rà soát hoàn chỉnh khung chương trình, kế hoạch đào tạo của chương trình đào tạo Lịch sử và Địa lí năm 2021. Việc xem xét xác định các học phần, thời lượng học phần để đưa vào khung chương trình đào tạo và xây dựng kế hoạch giảng dạy được tiến hành một cách cụ thể và từng bước được hoàn thiện. Đặc biệt, là sau khi tiến hành đối sánh chương trình đào tạo hiện hành với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác, nội dung của chương trình giáo dục phổ thông mới và tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan, nhiều học phần mới đã được bổ sung vào chương trình đào tạo, thời lượng các học phần, nội dung giảng dạy các học phần trong chương trình đã được xác định lại nhằm đảm bảo trang bị cho sinh viên những kiến thức, năng lực, phẩm chất cơ bản, đảm bảo đáp ứng được những yêu cầu giảng dạy của giáo viên Lịch sử - Địa lí ở các trường phổ thông hiện nay.

Chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử và Địa lí được xây dựng và quản lý bởi Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng. Một đơn vị giáo dục có nhiều kinh nghiệm và năng lực trong việc đào tạo sinh viên sư phạm.

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, tiền thân là Ban Sử - Địa - Tâm lý Giáo dục được thành lập vào ngày 03/11/1976. Trải qua hơn 45 năm xây dựng và phát triển với nhiều lần tách nhập, thay đổi tên gọi, ngày 07 tháng 01 năm 2005, Giám đốc Đại học Đà Nẵng đã ban hành quyết định thành lập Khoa Lịch sử trên cơ sở tách ra từ Khoa Sử - Địa trực thuộc Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà

Năng. Từ đó đến nay Khoa đã đào tạo được hơn 45 khoá Cao đẳng sư phạm, Đại học hệ chính qui và vừa học vừa làm, với trên 2000 sinh viên tốt nghiệp ra trường hiện đang phục vụ trên khắp mọi miền Tổ quốc.

Khoa hiện đang quản lý 5 ngành đào tạo địa học là: Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Lịch sử và Địa lí, Lịch sử, Việt Nam học và Việt Nam học Chất lượng cao; 2 ngành đào tạo sau đại học trình độ Thạc sĩ là: Lịch sử Việt Nam và Việt Nam học.

Để đáp ứng những yêu cầu đổi mới của các ngành đào tạo, đội ngũ cán bộ giảng dạy và cơ sở vật của Khoa ngày càng được chú trọng đầu tư nâng cao. Hiện nay, đội ngũ đào tạo của Khoa Lịch sử là 15 người, trong đó có 01 phó giáo sư, 7 tiến sĩ, 1 nghiên cứu sinh, 6 thạc sĩ. Các giảng viên trong khoa đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp trường và các Dự án trọng điểm của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Cùng với các phó giáo sư - tiến sĩ thuộc chuyên ngành Giáo dục học của Trường Đại học Sư phạm, Khoa Lịch sử đã có một đội ngũ giảng viên cơ hữu có đủ năng lực để xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, bài giảng, hướng dẫn học viên thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp, Luận văn thạc sĩ.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Sư phạm Lịch sử và Địa lí
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	History and Geography Education
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7140249
5. Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6. Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	130 tín chỉ
9. Khoa quản lý:	Khoa Lịch sử
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Việt
11. Website:	<u>http://his.ued.udn.vn</u>
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau: + Phải tích lũy đầy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo (≥ 130 tín chỉ).

	Trong đó phải tích lũy tối thiểu 15 tín chỉ tự chọn. + Đạt chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo quy định của nhà trường. + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên; + Không ở trong giai đoạn bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên.
14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	Giảng dạy bộ môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học và trung học cơ sở; làm việc tại các trung tâm, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội.
16. Khả năng nâng cao trình độ:	Thạc sĩ, Tiến sĩ
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	1. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử của Trường Đại học Brigham, Mỹ. 2. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí của Trường Đại học Sư phạm - ĐH Huế, Việt Nam.
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	7/2021

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục có tầm quan trọng đặc biệt trong chiến lược phát triển giáo dục & đào tạo. Ở các trường đại học, việc xây dựng một triết lý giáo dục phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển sẽ tạo tiền đề quan trọng để xây dựng mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ GD&ĐT đúng đắn

Trường Đại học sư phạm - ĐHQĐN với triết lý giáo dục:

“Toàn diện - Khai phóng - Sáng tạo - Thực nghiệp”

hướng tới mục tiêu đào tạo con người toàn diện, có trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng, phát huy năng lực, bản lĩnh của mình trong lĩnh vực chuyên môn và đời sống xã hội; không ngừng tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo. Cụ thể:

- **Giáo dục toàn diện:** Toàn diện được hiểu là tất cả các mặt, các khía cạnh và GD toàn diện chính là quá trình truyền thụ những tri thức, những kinh nghiệm, những kĩ năng... đồng thời bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết và chuẩn bị tâm thế cho người học đi vào cuộc sống lao động tự lập, góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. Từ đó hướng tới việc sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Để thực hiện triết lý về giáo dục toàn diện, nhà trường đã tổ chức thực hiện chương trình giáo dục đảm bảo thực hiện các nội dung giáo dục toàn diện cho SV.

- **Giáo dục khai phóng:** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kĩ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.

Với triết lý giáo dục khai phóng, trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đang đi theo xu hướng của tiếp cận giáo dục hiệu đại và hiệu quả các các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Giáo dục khai phóng tạo ra thể hệ SV không chỉ vững về tri thức chuyên môn mà còn có các kĩ năng của công dân toàn cầu để thích ứng, giải quyết vấn đề hiệu quả, vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống.

- **Giáo dục sáng tạo:** Giáo dục hướng tới hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người học. Sáng tạo được coi là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học, hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học thông qua các hoạt động nghiên cứu và triển khai áp dụng các nghiên cứu vào thực tế đời sống.

Để thực hiện triết lý giáo dục sáng tạo nhà trường cần thực hiện: (1) Thiết lập môi trường giáo dục khuyến khích, tạo điều kiện cho việc hình thành, phát huy, phát triển năng lực sáng tạo của người học; (2) SV được trang bị tri thức và kĩ năng của Sáng tạo học, Phương pháp luận sáng tạo từ đơn giản đến phức tạp phù hợp; 3/ Nội dung chương trình đào tạo các ngành và nội dung các môn học được soạn theo hướng kích thích tư duy sáng tạo với những câu hỏi sáng tạo phù hợp với trình độ của người học; 4/ Giảng viên: truyền cảm hứng sáng tạo, đam mê sáng tạo và gợi mở tư duy sáng tạo cho người học ở những môn học phù hợp; 5/ Tri thức, kĩ năng, công nghệ truyền cho người học với quan điểm: mọi tri thức, kĩ năng, công nghệ được truyền dạy đều tồn tại những hạn chế, thiếu sót, chưa đầy đủ. 6/ Đánh giá kết quả giáo dục hướng tới việc đánh giá khả năng sáng tạo, vận dụng của SV trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp hướng tới.

- **Giáo dục thực nghiệp:** Giáo dục hướng tới hình thành khả năng thực hành, vận dụng thực tiễn, hiệu quả những kiến thức được tiếp cận từ nhà trường trong quá trình học tập và làm việc sau tốt nghiệp. Triết lý giáo dục thực nghiệp giúp cụ thể hóa và thực hiện nguyên lý giáo dục: “Học đi đôi với hành”; “giáo dục gắn liền với lao động sản xuất”

Để thực hiện triết lý giáo dục thực nghiệp nhà trường cần xây dựng chương trình đào tạo tăng cường các hoạt động thực hành, thực tế, trải nghiệm nghề nghiệp tại các cơ sở lao động thực tiễn; nội dung các môn học trong chương trình đào tạo cần bám sát yêu cầu của thực tiễn đời sống xã hội và nghề nghiệp; sử dụng các chiến lược dạy học, phương pháp dạy học tích cực hướng tới hình thành các năng lực để áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp. Triết lý giáo dục thực nghiệp chú trọng đến chất lượng đào tạo, gắn giáo dục với thực tiễn, nhu cầu lao động, lấy hiệu quả, chất lượng hoạt động của người học làm thước đo.

II. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng là “Đến năm 2025, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo”.

Để đạt được tầm nhìn nêu trên Nhà trường cung cấp cho người học một môi trường giáo dục dân chủ, công khai, minh bạch, thân thiện và có tính chuyên môn cao, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc, kỹ năng hợp tác, hội nhập đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội hiện đại.

III. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng là “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nóng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước trọng tâm là khu vực miền Trung - Tây Nguyên.”

Nhằm góp phần cụ thể hóa sứ mạng của nhà trường, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng xác định rõ *Sứ mạng của Khoa* là “Khoa Lịch sử là nơi đào tạo, bồi dưỡng cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học chất lượng cao gắn với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á; kết hợp với nghiên cứu và hợp tác quốc tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo ngành cử nhân Sư phạm Lịch sử và Địa lí có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để dạy học, làm việc, quản lí trong các lĩnh vực liên

quan đến lịch sử và địa lí tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu, các cơ quan, đoàn thể; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời; có phẩm chất, đạo đức nhà giáo.

2. Mục tiêu cụ thể

- **PO1:** Có kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lịch sử, khoa học địa lí, khoa học giáo dục phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời
- **PO2:** Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lịch sử và địa lí
- **PO3:** Có kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.
- **PO4:** Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Sư phạm lịch sử và Địa lí có khả năng:

- **PLO1:** Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn; khoa học lịch sử, khoa học địa lí; khoa học giáo dục vào hoạt động chuyên môn.
 - **PI 1.1:** Vận dụng đúng các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoạt động chuyên môn.
 - **PI 1.2:** Tích hợp kiến thức cơ bản về văn hóa, kinh tế, xã hội và môi trường vào hoạt động giảng dạy bộ môn Lịch sử và Địa lí.
 - **PI 1.3:** Phân tích được bản chất, quy luật vận động, phát triển, mối liên hệ giữa các yếu tố cơ bản của lĩnh vực lịch sử và địa lí.
 - **PI 1.4:** Vận dụng kiến thức về khoa học lịch sử, địa lí vào hoạt động chuyên môn.
 - **PI 1.5.** Vận dụng kiến thức về khoa học giáo dục vào hoạt động giảng dạy bộ môn Lịch sử và Địa lí.
- **PLO2:** Tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học lịch sử và địa lí theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
 - **PI 2.1:** Phân tích và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, trung học cơ sở.
 - **PI 2.2:** Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

- **PI 2.2:** Thực hiện hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.
- **PI 2.3:** Đánh giá kết quả giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.
- **PLO3:** Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động dạy học, nghiên cứu thuộc lĩnh vực lịch sử và địa lí.
 - **PI 3.1:** Vận dụng thành thạo kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT vào hoạt động dạy học, nghiên cứu lịch sử và địa lí.
 - **PI 3.2:** Sử dụng được các phần mềm hỗ trợ cho hoạt động dạy học và nghiên cứu lịch sử, địa lí.
 - **PI 3.3:** Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong hoạt động dạy học, nghiên cứu lịch sử và địa lí.
- **PLO4:** Xây dựng môi trường giáo dục tích cực.
 - **PI 4.1:** Tư vấn tâm lý và học tập cho người học.
 - **PI 4.2:** Quản lý tập thể học sinh và quản lý hành vi học sinh.
 - **PI 4.3:** Xây dựng kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục trong hoạt động dạy
- **PLO5:** Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học lịch sử và khoa học địa lí.
 - **PI 5.1:** Xác định vấn đề nghiên cứu.
 - **PI 5.2:** Xây dựng đề cương nghiên cứu.
 - **PI 5.3:** Trình bày được kết quả nghiên cứu.
- **PLO6:** Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.
 - **PI 6.1:** Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục.
 - **PI 6.2:** Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.
 - **PI 6.3:** Giải quyết được các vấn đề có tính đa diện, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành.
- **PLO7:** Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.
 - **PI 7.1:** Sử dụng được các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ thuyết trình, trình bày báo cáo.

- **PI 7.2:** Tham gia xây dựng, tổ chức hoạt động nhóm.
- **PI 7.3:** Hợp tác và đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm.
- **PLO8:** Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp
 - **PI 8.1:** Thể hiện tác phong nhà giáo.
 - **PI 8.2:** Thể hiện tinh thần trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt.
 - **PI 8.3:** Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng.
 - **PI 8.4:** Hình thành ý tưởng khởi nghiệp.

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT							
		1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	Có kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lịch sử, khoa học địa lí, khoa học giáo dục phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	X	X			X	X		
PO2	Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lịch sử và địa lí.		X	X	X				
PO3	Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.			X	X	X	X	X	
PO4	Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.								X

Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs PLOs và PIs.

PO	PLO	PI
PO1: Có kiến thức về khoa học chính trị và	PLO 1: Vận dụng kiến thức về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học xã hội và	- PI 1.1: Vận dụng đúng các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh vào

PO	PLO	PI
pháp luật, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lịch sử, khoa học địa lí, khoa học giáo dục phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	nhân văn; khoa học lịch sử, khoa học địa lí; khoa học giáo dục vào hoạt động chuyên môn.	hoạt động chuyên môn. - PI 1.2: Tích hợp kiến thức cơ bản về văn hóa, kinh tế, xã hội và môi trường vào hoạt động giảng dạy bộ môn Lịch sử và Địa lí. - PI 1.3: Phân tích được bản chất, quy luật vận động, phát triển, mối liên hệ giữa các yếu tố cơ bản của lĩnh vực lịch sử và địa lí. - PI 1.4: Vận dụng kiến thức về khoa học lịch sử, địa lí vào hoạt động chuyên môn. - PI 1.5. Vận dụng kiến thức về khoa học giáo dục vào hoạt động giảng dạy bộ môn Lịch sử và Địa lí.
	PLO2: Tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học lịch sử và địa lí theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	- PI 2.1: Phân tích và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, trung học cơ sở. - PI 2.2: Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. - PI 2.2: Thực hiện hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. - PI 2.3: Đánh giá kết quả giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.
	PLO5: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học lịch sử và khoa học địa lí.	- PI 5.1: Xác định vấn đề nghiên cứu. - PI 5.2: Xây dựng đề cương nghiên cứu. - PI 5.3: Trình bày được kết quả nghiên cứu.
	PLO 6: Thể hiện tư duy phản biện, sáng	- PI 6.1: Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận

PO	PLO	PI
	tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.	logic, thuyết phục. - PI 6.2: Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. - PI 6.3: Giải quyết được các vấn đề có tính đa diện, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành.
PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực lịch sử và địa lí	PLO2: Tổ chức hoạt động giáo dục, dạy học lịch sử và địa lí theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.	- PI 2.1: Phân tích và phát triển chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học, trung học cơ sở. - PI 2.2: Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. - PI 2.2: Thực hiện hoạt động giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. - PI 2.3: Đánh giá kết quả giáo dục và dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.
	PLO3: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động dạy học, nghiên cứu thuộc lĩnh vực lịch sử và địa lí.	- PI 3.1: Vận dụng thành thạo kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT vào hoạt động dạy học, nghiên cứu lịch sử và địa lí. - PI 3.2: Sử dụng được các phần mềm hỗ trợ cho hoạt động dạy học và nghiên cứu lịch sử, địa lí. - PI 3.3: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong hoạt động dạy học, nghiên cứu lịch sử và địa lí.
	PLO 4: Xây dựng môi trường giáo dục tích cực.	- PI 4.1: Tư vấn tâm lý và học tập cho người học. - PI 4.2: Quản lý tập thể học sinh và quản lý

PO	PLO	PI
		hành vi học sinh. - PI 4.3: Xây dựng kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục trong hoạt động dạy
PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	PLO3: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động dạy học, nghiên cứu thuộc lĩnh vực lịch sử và địa lí.	PI 3.1: Vận dụng thành thạo kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo qui định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT vào hoạt động dạy học, nghiên cứu lịch sử và địa lí. - PI 3.3: Sử dụng ngoại ngữ hiệu quả đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam trong hoạt động dạy học, nghiên cứu lịch sử và địa lí.
	PLO 4: Xây dựng môi trường giáo dục tích cực.	- PI 4.1: Tư vấn tâm lý và học tập cho người học. - PI 4.2: Quản lý tập thể học sinh và quản lý hành vi học sinh. - PI 4.3: Xây dựng kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục trong hoạt động dạy
	PLO5: Thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học lịch sử và khoa học địa lí.	- PI 5.1: Xác định vấn đề nghiên cứu. - PI 5.2: Xây dựng đề cương nghiên cứu. - PI 5.3: Trình bày được kết quả nghiên cứu.
	PLO 6: Thể hiện tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực giải quyết vấn đề phức tạp.	- PI 6.1: Phát hiện vấn đề, đưa ra các lập luận logic, thuyết phục. - PI 6.2: Đề xuất được các ý tưởng mới để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. - PI 6.3: Giải quyết được các vấn đề có tính đa diện, đòi hỏi sự phối hợp liên ngành.

PO	PLO	PI
	CLO7: Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.	- PI 7.1: Sử dụng được các phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ thuyết trình, trình bày báo cáo. - PI 7.2: Tham gia xây dựng, tổ chức hoạt động nhóm. - PI 7.3: Hợp tác và đánh giá hiệu quả hoạt động nhóm.
PO4: Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	CLO8: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	- PI 8.1: Thể hiện tác phong nhà giáo. - PI 8.2: Thể hiện tinh thần trách nhiệm và tôn trọng sự khác biệt. - PI 8.3: Tham gia các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng. - PI 8.4: Hình thành ý tưởng khởi nghiệp.

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định

công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
---	--	--

Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam
(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	X	X				X		X		X		X		X	
PLO 2	X	X		X	X	X		X	X	X			X		X
PLO 3			X								X		X		
PLO 4						X			X	X		X	X		X
PLO 5		X	X	X		X		X		X		X		X	X
PLO 6	X	X				X		X		X				X	
PLO 7	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PLO 8		X					X			X		X			

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành sư phạm Lịch sử và Địa lí có thể làm các công việc:

1. Giảng dạy bộ môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học và trung học cơ sở;
2. Làm việc tại các trung tâm, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội.

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có khả năng:

- Tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Tự đánh giá, tự rèn luyện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học và giáo dục; phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới của xã hội.
- Tiếp tục học tập để đạt thêm chương trình Cử nhân Khoa học Lịch sử, chương trình Cử nhân Sư phạm Lịch sử, Cử nhân Sư phạm Địa lí, Cử nhân Việt Nam học và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ thuộc các chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lý luận và PPDH Bộ môn Lịch sử, Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế - xã hội, Lý luận và PPDH Bộ môn Địa lí.

VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo điều 6 (Điều kiện tham gia tuyển sinh của thí sinh) của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành theo Thông tư số 05/2011/ TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển và thi tuyển

2. Điều kiện tốt nghiệp

Đối với những sinh viên bậc đại học hệ chính quy, để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra Tin học theo Quy định chuẩn đầu ra tin học của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (*ban hành kèm theo Quyết định số 543/QĐ-ĐT ngày 04 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm*). Thông tin chi tiết được đăng tại <http://daotao.ued.udn.vn/?p=262>.

Đối với những sinh viên theo học ngoại ngữ Tiếng Anh, để được công nhận tốt nghiệp sinh viên phải đạt chuẩn đầu ra tương đương cấp độ B1 - Khung tham chiếu về trình độ ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages - CEFR). Thông tin chi tiết về chuẩn đầu ra ngoại ngữ và bảng tham chiếu quy đổi điểm các chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế so với chuẩn B1 châu Âu được đăng tại <http://daotao.ued.udn.vn/?p=119> và <http://daotao.ued.udn.vn/?p=414>. Đối với sinh viên theo học các ngoại ngữ Khác phải đạt trình độ quy đổi tương đương với cấp độ Tiếng Anh trình độ B1.

- Điều kiện để sinh viên tốt nghiệp là:

- + Phải tích lũy đầy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo (≥ 130 tín chỉ). Trong đó phải tích lũy tối thiểu 13 tín chỉ tự chọn.
- + Đạt chứng chỉ tin học và ngoại ngữ theo quy định của nhà trường.

- + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- + Không ở trong giai đoạn bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử và địa lí trường đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí áp dụng gồm phương pháp: Thuyết trình, trình diễn mẫu/thực hành.

- Thuyết trình là phương pháp dạy học mà giáo viên sử dụng ngôn ngữ để trình bày, giải thích một nội dung kiến thức (thông qua tài liệu học tập) một cách có hệ thống, lôgic.

Là phương pháp dạy học khá phổ biến ở đại học, dễ thực hiện đối với giáo viên và ít đòi hỏi về phương tiện dạy học. Phương pháp này chủ yếu được vận dụng để truyền đạt những tri thức cơ bản điển hình của bài học.

- Trình diễn mẫu/thực hành là hình thức giáo viên biểu diễn mẫu các quy trình thao tác gắn với việc trình bày, giải thích của giáo viên. Nó giúp học sinh quan sát trực quan cũng như chuẩn bị cho người học về lí luận và thực tiễn đối với việc thực hiện những tiến trình hoạt động nhất định. Trong quá trình trình diễn giảng viên gắn hình thức của thuyết trình với việc làm mẫu các hành động cụ thể hoặc giới thiệu các vật phẩm, đồ dùng trực quan. Vì vậy phương pháp dạy học này thường được giảng viên vận dụng trong các học phần nghiệp vụ, giúp sinh viên có những hình dung rõ nét nhất về quy trình để rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp

- Thực hành là phương pháp dạy học giảng viên sử dụng để hướng dẫn sinh viên thực hiện một hoạt động học tập cụ thể. Từ đó, giúp sinh viên có những trải nghiệm thực tế từ quá trình vận dụng kiến thức đã học để hình dung dung những khó khăn, thuận lợi, những vấn đề cần lưu ý để triển khai vấn đề đó trong thực tiễn.

2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình

dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí áp dụng gồm phương pháp: Giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình.

- Giải quyết vấn đề là hướng dạy học mà sinh viên được đặt vào tình huống có vấn đề, được tổ chức giải quyết vấn đề, từ đó lĩnh hội được tri thức, kỹ năng, phương pháp nhận thức, năng lực giải quyết vấn đề.

Dạy học giải quyết vấn đề không phải một phương pháp dạy học cụ thể mà là một quan điểm dạy học, có thể vận dụng trong các hình thức và phương pháp dạy học khác nhau, có thể áp dụng trong dạy học lí thuyết, dạy học thực hành và cả trong nhiệm vụ giải quyết vấn đề gắn với thực tiễn.

- Nghiên cứu trường hợp là một phương pháp dạy học, trong đó người học tự lực nghiên cứu một tình huống thực tiễn và giải quyết các vấn đề của tình huống đặt ra, hình thức làm việc chủ yếu là làm việc nhóm. Nghiên cứu trường hợp là một hình thức điển hình của dạy học tình huống. Trong Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí các dạng nghiên cứu trường hợp được vận dụng như: trường hợp quyết định, thông tin, nghiên cứu, tìm vấn đề, giải quyết vấn đề, đánh giá...

3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí áp dụng gồm phương pháp: Tham quan, trải nghiệm thực tế; Đóng vai, Dạy học qua tình huống, Khảo sát thực địa

- Tham quan, trải nghiệm thực tế là hình thức tổ chức dạy học được tổ chức tại một cơ sở thực tiễn (trường học, công ty, xí nghiệp...) để người học tự lực tìm hiểu, thu thập, phân tích, so sánh đánh giá thông tin từ cơ sở thực tiễn với nội dung học tập ở trường theo những mục tiêu dạy học xác định, từ đó điều chỉnh việc học tập cho phù hợp. Từ đó giúp sinh viên khắc sâu hơn nội dung kiến thức bài học và học học thêm kinh nghiệm tổ chức hoạt động trải nghiệm.

- Dạy học tình huống là phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong đó SV được nghiên cứu, giải quyết một tình huống có thực, từ đó phân tích, bình luận, đánh giá, suy xét và trình bày ý tưởng của mình để từng bước chiếm lĩnh tri thức hay vận

dụng những kiến thức đã học vào những trường hợp thực tế. Hình thức dạy học này thường được vận dụng trong các học phần rèn luyện nghiệp vụ cho sinh viên.

- Đóng vai là một phương pháp dạy học thông qua mô phỏng và thường có tính chất trò chơi (còn gọi là trò chơi đóng vai). Ở các mô phỏng, người học đảm nhận các vai - thường có tính chất trò chơi - và/hoặc làm việc trong những môi trường mô phỏng, nhằm trước tiên là phát triển năng lực hành động, năng lực quyết định trong những tình huống gần với cuộc sống nhưng đã được đơn giản hóa. Qua việc hóa thân thành những vai diễn khác nhau sẽ giúp sinh viên tiếp nhận nội dung kiến thức, hình dung rõ hơn những công việc gắn liền với chuyên môn của mình ở những khía cạnh khác nhau.

4. Dạy học tương tác

Tương tác là chiến lược dạy học chủ yếu dựa vào thảo luận và chia sẻ giữa những người tham gia. Thảo luận và chia sẻ cung cấp cho SV cơ hội để “phản ứng với những ý tưởng, kinh nghiệm, hiểu biết sâu sắc và kiến thức của GV hoặc của SV đồng lứa và tạo ra những cách suy nghĩ và cảm nhận thay thế”. SV có thể học hỏi từ các bạn cùng lớp và GV để phát triển các kỹ năng và khả năng xã hội, sắp xếp suy nghĩ của mình và phát triển các lập luận hợp lý.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí áp dụng gồm phương pháp: Semina, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Semina là một hình thức tổ chức dạy học, trong đó, dưới sự điều khiển trực tiếp của GV, SV trình bày, thảo luận, tranh luận về những vấn đề khoa học có tính chuyên sâu nhất định. Phân loại: theo *mức độ và phạm vi sử dụng*, gồm: seminar gắn với giáo trình; seminar gắn với một số phần/chương cơ bản của giáo trình; seminar gắn với chuyên đề.

- Vấn đáp là phương pháp dạy học được đặc trưng bởi việc trao đổi giữa giáo viên và người học hoặc giữa người học với nhau để cùng phát triển bài dưới sự điều khiển của giáo viên thông qua việc đặt ra những câu hỏi phù hợp với nội dung dạy học để từ đó lĩnh hội được nội dung bài học.

- Thảo luận nhóm là phương pháp dạy học, trong đó GV chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ. Các thành viên trong nhóm đều phải làm việc, trao đổi từ đó đưa ra ý kiến chung của cả nhóm về vấn đề được giao. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong các hoạt động dạy học ở cả trên lớp và ngoài lớp nhằm phát huy năng lực hợp tác, giao tiếp và tự chủ của sinh viên.

5. Tự học

Tự học là quá trình người học tác động một cách tích cực, tự lực, chủ động và sáng tạo vào đối tượng học nhằm chuyển hoá chúng thành tài sản riêng, làm cho chủ

thể thay đổi và phát triển. Tự học là tự mình thực hiện việc học.

Để phát huy năng lực tự học của sinh viên, trong quá trình dạy học giáo viên cần chú ý đến việc trang bị năng lực và kiến thức về phương pháp học tập đặc thù của chuyên ngành; các hoạt động định hướng cụ thể cho sinh viên và kết hợp các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
1. Chiến lược dạy học trực tiếp	Thuyết trình	X	X		X			X	
	Thực hành		X	X	X	X			
	Trình diễn		X	X	X	X		X	
2. Chiến lược dạy học trực tiếp	Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X
	Nghiên cứu trường hợp	X				X	X		X
3. Học trải nghiệm	Tham quan, trải nghiệm		X		X	X	X		X
	Đóng vai		X		X	X	X		
	Dạy học tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X
4. Dạy học tương tác	Semina	X				X	X	X	X
	Vấn đáp	X			X	X	X	X	X
	Thảo luận nhóm				X	X	X	X	X
5. Tự học		X	X	X	X	X	X	X	X

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 5 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	15	15	0	0
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	142	102	12	28
I	Khối kiến thức Cơ sở ngành	17	17	0	0
II	Khối kiến thức Chuyên ngành	70	52	0	18
III	Khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm (đối với Khối ngành Sư phạm)	37	27	0	10
IV	Khối kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	18	6	12	0
Tổng		157	117	12	28

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và Ngoại ngữ.

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

2.1. Khung chương trình đào tạo

Bảng 8. Khung chương trình đào tạo

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Lịch sử và Địa lí

Khoá: 2021

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1168/QĐ-ĐHSP ngày 15/7/2021 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			15	11	4	1		
1	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0		
2	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0	21231902	
3	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21321901	
4	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21221903	
5	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221904	
6	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1		
7	31621549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			142	82	52	8		
		Kiến thức Cơ sở ngành	17	14	3	0		
8	31821008	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	2	2	0	0		
9	31821078	Cơ sở Khảo cổ học	2	2	0	0		
10	31721091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	0		
11	31942146	Địa lí tự nhiên đại cương	4	3	1	0		
12	31921022	Bản đồ học đại cương	2	1	1	0		
13	31931004	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3	2	1	0		
14	31821079	Nhập môn Lịch sử và Địa lí	2	2	0	0		
		Kiến thức Chuyên ngành	70	47	23	0		
15	31821849	Thực tế chuyên môn	2	0	2	0		
16	31521014	Môi trường và phát triển bền vững	2	2	0	0		
17	31831415	Lịch sử thế giới cổ trung đại	3	2	1	0		
18	31841618	Lịch sử thế giới cận - hiện đại	4	3	1	0	31831415	
19	31831423	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	3	2	1	0		
20	31841320	Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại	4	3	1	0	31831423	
21	31931184	Địa lí tự nhiên các lục địa	3	2	1	0	31942146	
22	31931141	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới	3	2	1	0	31931004	
23	31931188	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3	2	1	0	31931184	
24	31931181	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3	2	1	0	31931141	
25	31931290	Hệ thống thông tin Địa lí	3	1	2	0		
26	31831411	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	2	1	0	31841320	
27	31831080	Lịch sử quan hệ quốc tế	3	2	1	0	31841618	
28	31821421	Lịch sử văn minh thế giới	2	1	1	0	31831415	
29	31821665	Các nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam	2	1	1	0	31831423	
30	31831081	Lịch sử đô thị thế giới và Việt Nam	3	2	1	0	31841320	
31	31831083	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Lịch sử và Địa lí	3	2	1	0		
32	31931407	Lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam	3	2	1	0	31841320	
		Học phần Tự chọn	18	14	4	0		
33	31831888	Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1	0	31831423	
34	31831036	Quan hệ Việt Nam - ASEAN	3	2	1	0	31841618	
35	31821298	Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	2	2	0	0	31841320	
36	31921029	Biến đổi khí hậu và Phòng chống thiên tai	2	1	1	0		
37	31921020	Bản đồ giáo khoa	2	2	0	0	31921022	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
38	31921169	Địa danh học và địa danh Việt Nam	2	2	0	0		
39	31821049	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại	2	1	1	0		
40	31921075	Việt Nam với hội nhập nhập kinh tế quốc tế	2	2	0	0		
		Kiến thức Nghiệp vụ sư phạm	37	21	14	2		
41	32041719	Tâm lí học giáo dục	4	3	1	0		
42	32031255	Giáo dục học	3	2	1	0	32041719	
43	31821672	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0		
44	31821084	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	1	1	0	31841663	
45	31831072	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	3	0	3	0		
46	31831623	Lí luận dạy học Lịch sử và Địa lí	3	3	0	0		
47	31841663	Phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	4	2	2	0	31831623	
48	31821085	Phát triển chương trình Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	2	0	0		
49	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	1	1	0		
50	31821086	Đánh giá trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0	31841663	
		Học phần Tự chọn	10	5	3	2		
51	32021006	Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục nhà trường	2	0	0	2		
52	31821087	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0		
53	32021007	Quản lí nhà nước về giáo dục	2	2	0	0		
54	31821088	Biên soạn, giảng dạy Lịch sử và Địa lí địa phương	2	1	1	0		
55	31821089	Phương pháp tích hợp trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0		
		Kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	18	0	12	6		
56	31821100	Kiến tập sư phạm	2	0	0	2		
57	31841101	Thực tập sư phạm	4	0	0	4	31821100	
		Học phần tự chọn bắt buộc (phải chọn 6/12 tín chỉ)	12	0	12	0		
58	31861102	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	0		
59	31831090	Chuyên luận tốt nghiệp 1 (Khoa học Lịch sử, Địa lí)	3	0	3	0		
60	31831077	Chuyên luận tốt nghiệp 2 (Khoa học Giáo dục)	3	0	3	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			157	93	56	9		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			117					
Tổng số tín chỉ tự chọn bắt buộc và tự chọn			13					

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Duy Phương

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang

2.2. Kế hoạch đào tạo

Bảng 9. Kế hoạch đào tạo

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Sư phạm Lịch sử và Địa lí
Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoá: 2021

(ban hành kèm theo Quyết định số 1168/QĐ-ĐHSP ngày 15/7/2021 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
1	31821079	Nhập môn Lịch sử và Địa lí	2	2	0	0		
	31831415	Lịch sử thế giới cổ trung đại	3	2	1	0		
	31831423	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	3	2	1	0		
	31942146	Địa lí tự nhiên đại cương	4	3	1	0		
	31821008	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	2	2	0	0		
	31921022	Bản đồ học đại cương	2	1	1	0		
	31821078	Cơ sở Khảo cổ học	2	2	0	0		
		Học phần Tự chọn	0	0	0	0		
	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	(0)		
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	18	14	4	0			
2	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	2	1	0		
	31221885	Tin học đại cương	2	1	0	1		
	31841320	Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại	4	3	1	0	31831423	
	31841618	Lịch sử thế giới cận - hiện đại	4	3	1	0	31831415	
	32041719	Tâm lí học giáo dục	4	3	1	0		
	31931184	Địa lí tự nhiên các lục địa	3	2	1	0	31942146	
		Học phần Tự chọn	0	0	0	0		
	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	(0)		
	00201264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
	31821049	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại	2	1	1	0		
31831888	Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam	3	2	1	0	31831423		
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	25	18	6	1			
3	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	1.5	0.5	0	21231902	
	31621549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		
	31521014	Môi trường và phát triển bền vững	2	2	0	0		
	31821421	Lịch sử văn minh thế giới	2	1	1	0	31831415	
	32031255	Giáo dục học	3	2	1	0	32041719	
	31931004	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3	2	1	0		
	31721091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	0		
		Học phần Tự chọn	5	3	2	0		
	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	(0)		
	31831036	Quan hệ Việt Nam - ASEAN	3	2	1	0	31841618	
31921029	Biến đổi khí hậu và Phòng chống thiên tai	2	1	1	0			
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	21	15	6	0			
4	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1.5	0.5	0	21321901	
	31931141	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới	3	2	1	0	31931004	
	31931188	Địa lí tự nhiên Việt Nam	3	2	1	0	31931184	
	31831080	Lịch sử quan hệ quốc tế	3	2	1	0	31841618	
	31831083	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Lịch sử và Địa lí	3	2	1	0		
	31831623	Lí luận dạy học Lịch sử và Địa lí	3	3	0	0		
	31821665	Các nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam	2	1	1	0	31831423	
		Học phần Tự chọn	4	2	0	2		
	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	(0)		
	32021006	Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục nhà trường	2	0	0	2		
31821298	Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	2	2	0	0			
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	23	16	5.5	2			
	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1.5	0.5	0	21221903	
	31931181	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam	3	2	1	0	31931141	
	31931290	Hệ thống thông tin Địa lí	3	1	2	0		
	31831411	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	3	2	1	0		



Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ				Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
5	31841663	Phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	4	2	2	0	31831623	
		Học phần Tự chọn	6	4	2	0		
	31821088	Biên soạn, giảng dạy Lịch sử và Địa lí địa phương	2	1	1	0		
	31821089	Phương pháp tích hợp trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0		
	31921075	Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế	2	2	0	0		
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	21	13	8.5	0		
6	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	0	21221904	
	31821849	Thực tế chuyên môn	2	0	2	0		
	31821672	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0		
	31821085	Phát triển chương trình Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	2	0	0		
	31831081	Lịch sử đô thị thế giới và Việt Nam	3	2	1	0	31841320	
	32021273	Giao tiếp sư phạm	2	1	1	0	32031255	
	31821084	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2	1	1	0		
		Học phần Tự chọn	4	4	0	0		
	31921020	Bản đồ giáo khoa	2	2	0	0	31921022	
	31921169	Địa danh học và địa danh Việt Nam	2	2	0	0		
	Tổng tín chỉ trong học kỳ	19	13	6.5	0			
7	31931407	Lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam	3	2	1	0	31841320	
	31831072	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	3	0	3	0	31831791	
	31821086	Đánh giá trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0	31841663	
	31821100	Kiến tập sư phạm	2	0	0	2	31831791	
		Học phần Tự chọn	4	3	1	0		
	32021007	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	2	0	0	32031255	
	31821087	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	2	1	1	0	31841663	
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	14	6	6	0		
8	31841101	Thực tập sư phạm	4	0	0	4	31821100	
		Học phần Tự chọn	12	0	12	0		
	31861102	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6	0		
	31831090	Chuyên luận tốt nghiệp 1 (Khoa học Lịch sử, Địa lí)	3	0	3	0		
	31831077	Chuyên luận tốt nghiệp 2 (Khoa học Giáo dục)	3	0	3	0		
		Tổng tín chỉ trong học kỳ	16	0	12	4		

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.

TRƯỞNG KHOA

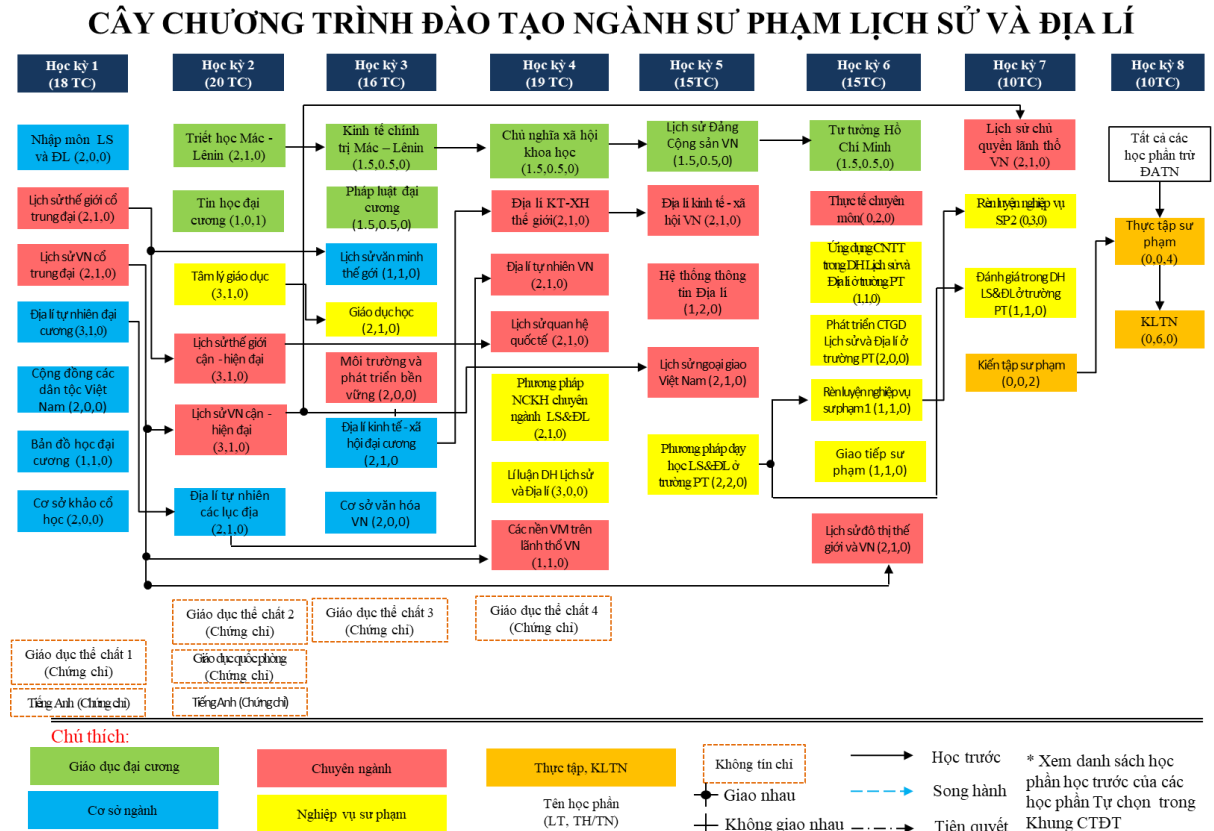

Trương Duy Phương

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lưu Trang

III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)



IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

(Xem Phụ lục 3)

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

Chương trình được đào tạo theo học chế tín chỉ với các quy định về tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp tuân theo *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành theo Công văn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác thực hợp nhất 2 văn bản: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc *Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*; Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về việc *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007* của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định bổ sung của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm, bao gồm:

- Chương trình được tổ chức đào tạo trong 4 năm học. Mỗi năm gồm 2 học kỳ chính (*từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu*), mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài 2 học kỳ chính, nhà trường còn tổ chức thêm một học kỳ phụ - học kỳ hè (*từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám* để sinh viên có thể học vượt, học lại hoặc cải thiện điểm; mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Theo lộ trình được thiết kế, sinh viên được học các học phần thuộc khối kiến thức cơ bản và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 3, các kiến thức chuyên ngành được học từ học kỳ 1 đến học kỳ 8.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 130TC với điểm trung bình tốt nghiệp theo hệ 4 là ≥ 2.0 .

II. Cách thức và công cụ đánh giá

1 Đánh giá kết quả học tập

- Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

- + Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;
- + Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;
- + Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

- Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

- + A quy đổi thành 4;
- + B quy đổi thành 3;
- + C quy đổi thành 2;
- + D quy đổi thành 1;
- + F quy đổi thành 0.

- Những điểm chữ không được quy định tại tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần thì không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy.

Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Cơ sở đào tạo đang đào tạo theo niên chế và sử dụng thang điểm 10 thì tính các điểm trung bình dựa trên điểm học phần theo thang điểm 10, không quy đổi các điểm chữ về thang điểm 4.

-. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

STT	Xếp loại	Theo thang điểm 4	Theo thang điểm 10
1	Xuất sắc	Từ 3,6 đến 4,0	Từ 9,0 đến 10,0
2	Giỏi	Từ 3,2 đến cận 3,6	Từ 8,0 đến cận 9,0
3	Khá	Từ 2,5 đến cận 3,2	Từ 7,0 đến cận 8,0
4	Trung bình	Từ 2,0 đến cận 2,5	Từ 5,0 đến cận 7,0
5	Yếu	Từ 1,0 đến cận 2,0	Từ 4,0 đến cận 5,0
6	Kém	Dưới 1,0	Dưới 4,0

- Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- + Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- + Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- + Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- + Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- + Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

2. Đánh giá học phần

Hoạt động đánh giá của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí thực hiện theo *Quy định về Công tác học vụ* do Trường ban hành và *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*, ban hành theo Công văn số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác thực hợp nhất 2 văn bản: Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Việc đánh giá khóa luận, thực tập, tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình của nhà trường

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;
- Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;
- Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Phương pháp đánh giá học phần

Trong quá trình triển khai đánh giá giảng viên có thể sử dụng các phương pháp sau để thu thập thông tin và đánh giá đúng mức độ đạt được của sinh viên như :Đánh giá thông qua quan sát; Đánh giá thông qua sản phẩm nhóm; Đánh giá thông qua câu hỏi, bài tập; Đánh giá đồng đẳng

Để hỗ trợ cho các phương pháp đánh giá đạt được độ chính xác và tin cậy cao hơn, các tiêu chí đánh giá cho từng phương pháp và bài đánh giá đã được cụ thể hóa trong ngân hàng Rubric của chương trình đào tạo (xem phụ lục 1.2).

Các rubric bao gồm các mô tả nội dung năng lực và mức độ đánh tương ứng căn cứ vào thang đánh giá Bloom/Bloom cập nhật. Các Rubric đánh giá áp dụng đối với các HP trong CTDH được trình bày từ bảng R.01 đến bảng R.15

Bảng 10. Các phương pháp đánh giá học phần

STT	Phương pháp đánh giá	Rubric đánh giá	Chỉ định
1	Đánh giá chuyên cần - tham gia hoạt động	R.01	Tất cả các học phần, chỉ trừ các học phần đặc biệt như thực địa, thực tập.
2	Đánh giá tiểu luận cá nhân	R.02	Các học phần có bài đánh giá tiểu luận cá nhân, yêu cầu SV chỉ nộp bản báo cáo, không thuyết trình
3	Đánh giá tiểu luận nhóm	R.03	Các học phần có bài đánh giá tiểu luận nhóm từ 2 thành viên trở lên, yêu cầu SV nộp bản báo cáo, có hoặc không có thuyết trình, nếu có thuyết

			trình.
4	Đánh giá bài thuyết trình nhóm	R.04	Các học phần có bài đánh giá tiểu luận nhóm yêu cầu thuyết trình trên lớp/ kênh khác
5	Đánh giá bài thi vấn đáp	R.05	Các học phần có bài đánh giá vấn đáp (giữa kì hoặc cuối kì), thường vấn đáp sẽ có đáp án riêng cho từng học phần.
6	Đánh giá bài tập (dạng tự luận)	R.06	Các học phần có bài đánh giá bài tập có đáp án riêng cho từng học phần.
7	Đánh giá khóa luận tốt nghiệp	R.07	Dùng cho đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Trường.
8	Đánh giá đối với học phần Thực tập tốt nghiệp.	R.08	Sử dụng cho các phần kiến tập, thực tập đảm bảo theo quy định của nhà trường.
9	Đánh giá thực hành	R.09	Sử dụng cho các phần nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ giáo dục có áp dụng các hình thức thi, kiểm tra dưới hình thức thực hành giảng và thiết kế kế hoạch dạy học.
10	Đánh giá bài giảng E-learning	R.10	Sử dụng đánh giá học phần Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí
11	Đánh giá bài giảng điện tử	R.11	Sử dụng cho các học phần áp dụng hình thức thi giảng với bài giảng điện tử.
12	Đánh giá nghiệp vụ Sư phạm thường xuyên	R.12	Sử dụng cho các học rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.
13	Đánh giá nghiệp vụ bài tập cá nhân	R.13	Sử dụng cho các học phần có áp dụng các hình thức giao bài tập cá nhân cho sinh viên ở trên lớp và về nhà.
14	Đánh giá bài kiểm tra tin học	R.14	Sử dụng cho các bài kiểm tra của môn Tin học đại cương
15	Đánh giá bài thực hành xử lý tình huống sư phạm	R.15	Sử dụng cho bài kiểm tra thực hành xử lý tình huống sư phạm môn giao tiếp sư phạm, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1.

4. Cách tính điểm học phần

Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương

ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

- Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

- + A: từ 8,5 đến 10,0;
- + B: từ 7,0 đến 8,4;
- + C: từ 5,5 đến 6,9;
- + D: từ 4,0 đến 5,4.

- Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

- + P: từ 5,0 trở lên.

- Loại không đạt:

- + F: dưới 4,0.

- Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

- + I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;
- + X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;
- + R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1	Triết học Mác - Lênin	Học phần Triết học Mác – Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình; cung cấp những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác-Lênin; xây dựng thế giới quan và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung các môn học khác; giúp người học nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của triết học Mác – Lênin. Nội dung của học phần được cấu trúc gồm 3 chương. Chương 1 Khái luận về triết học và triết học Mác – Lênin. Chương 2, chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3, chủ nghĩa duy vật lịch sử.
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo. Nội dung của học phần gồm 6 chương, được kết cấu thành 2 phần chính: Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do

		cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin và là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo. Học phần được kết cấu thành hai phần chính: - Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin. - Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 3 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khối kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và

		Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, Về văn hóa, đạo đức, con người.
6	Tin học đại cương	Học phần Tin học đại cương được học ở năm thứ nhất đối với tất cả sinh viên các chuyên ngành không chuyên tin học. Học phần Tin học đại cương củng cố và cung cấp các kiến thức, kỹ năng sử dụng máy tính, các công nghệ hiện đại và internet phức tạp hơn so với các kiến thức, kỹ năng đã được học ở chương trình phổ thông. Hơn nữa, học phần đi sâu vào một số tính năng nâng cao của ba phần mềm thuộc bộ Microft Office là Word, Excel và Powerpoint. Học phần này dành cho tất cả sinh viên của trường Đại học Sư phạm, trừ sinh viên ngành Công nghệ thông tin và Sư phạm Tin học.
7	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của tất cả các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật như: Nguồn gốc bản chất, chức năng, vai trò, hình thức, đặc trưng của Nhà nước và pháp luật; về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời giới thiệu một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính.
8	Cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Nội dung học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về cộng đồng, tộc người, vấn đề xác minh thành phần tộc người, khái niệm văn hóa, vùng văn hóa, các lý thuyết liên quan đến tộc người và văn hóa tộc người. Các đặc điểm về tên gọi, nguồn gốc, thành phần, phân bố, dân cư, kinh tế - xã hội -văn hóa của 54 dân tộc ở Việt Nam và chính sách dân tộc, đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần dạy cho sinh viên cần phải có thái độ khách quan, tránh sự đánh giá thiên lệch, tuyệt đối hóa đối tượng theo một thiên kiến có sẵn. Hình thành thái độ tôn trọng tính đa dạng văn hóa của các tộc người.
9	Cơ sở Khảo cổ học	Cơ sở Khảo cổ học là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí. Học phần cung cấp các kiến thức bổ trợ để sinh viên tiếp cận với các học phần chuyên ngành lịch sử. Nội dung của học phần bao gồm khái niệm về Khảo cổ học, đối tượng, chức

		năng, nhiệm vụ của Khảo cổ học; các loại hình di tích, di chỉ khảo cổ, phương pháp nghiên cứu Khảo cổ học; lịch sử Khảo cổ học; các thời đại Khảo cổ học thế giới và Việt Nam.
10	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa Việt Nam như một số thuật ngữ, khái niệm, phương pháp tiếp cận, và lý luận về văn hóa; phác thảo tiến trình, hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam; đúc kết các hằng số cơ bản của văn hóa dân tộc; gợi mở và bàn luận về mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Môn học gồm 4 nội dung chính: (1). Văn hóa và cách tiếp cận văn hóa Việt Nam; (2). Diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; (3). Các thành tố văn hóa Việt Nam; (4). Các vùng văn hóa Việt Nam.
11	Địa lí tự nhiên đại cương	Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề chung về khoa học Địa lí từ đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển, đặc điểm và các vận động của Trái Đất và các hệ quả Địa lí do các vận động của Trái Đất tạo ra. Ngoài ra, học phần này cũng nghiên cứu về các quá trình địa động lực, các quyển của Trái đất, các quy luật Địa lí mối quan hệ giữa Trái Đất với con người. Bên cạnh đó, học phần này còn tập trung giải thích, liên hệ thực tiễn những vấn đề xảy ra trong thực tế đời sống. Đây là học phần quan trọng, là nền tảng để học những phần liên quan đến Địa lí tự nhiên các lục địa, Địa lí tự nhiên Việt Nam và những phần khác có liên quan.
12	Bản đồ học đại cương	Học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, giúp người học nắm vững các kiến thức về bản đồ Địa lí như: đặc điểm của bản đồ Địa lí; cơ sở toán học, các phương pháp thể hiện bản đồ, các nhân tố ảnh hưởng và phương pháp tổng quát hoá, phân loại bản đồ. Đồng thời, rèn luyện kỹ năng thành lập, sử dụng bản đồ trong dạy học và nghiên cứu Địa lí và Lịch sử.
13	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành sư phạm Địa lí. Đây là điểm khởi đầu, là phần “nhập môn” cho toàn bộ kiến thức địa lí kinh tế- xã hội, là cơ sở để sinh viên có khả năng tiếp thu phần khác như địa lí kinh tế- xã hội thế giới, địa lí kinh tế- xã hội Việt Nam.

		Học phần này xoay quanh các nội dung về dân cư và đô thị hóa, về những vấn đề chung của nền kinh tế; về vai trò, đặc điểm phân bố và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố và tổ chức lãnh thổ các ngành kinh tế.
14	Nhập môn Lịch sử và Địa lí	Nhập môn Lịch sử và Địa lí là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí. Nội dung học phần bao gồm những hiểu biết cơ bản về khoa học lịch sử, địa lí như: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của sử học, địa lí học; các phương pháp nghiên cứu sử học, địa lí học; khái lược lịch sử hình thành và phát triển của sử học và địa lí học trên thế giới cũng như ở Việt Nam, cũng như những tính chất, phương pháp đặc thù của từng khoa học mà sinh viên cần phải biết để vận dụng vào công việc nghiên cứu, giảng dạy sau này.
15	Thực tế chuyên môn	Trải nghiệm thực tế để tiếp thu và vận dụng kiến thức là một trong những xu hướng dạy học mới hiện nay. Thông qua hoạt động ý nghĩa này không chỉ góp phần thay đổi không gian học tập, tăng cường hứng thú học tập của sinh viên mà còn giúp sinh viên có được cơ hội tốt để trau dồi kiến thức, chuyên môn từ thực tiễn và có thêm nhiều nguồn tư liệu, kiến thức mới cũng như kinh nghiệm tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học lịch sử, địa lí ở trường phổ thông hiện nay.
16	Môi trường và phát triển bền vững	Môi trường và phát triển bền vững là học phần chuyên ngành, cung cấp những kiến thức về môi trường, các vấn đề môi trường và phát triển bền vững. Học phần bao gồm các nội dung như giới thiệu những vấn đề cơ bản về môi trường, tài nguyên, các vấn đề môi trường toàn cầu và ở Việt Nam hiện nay; chức năng của môi trường, mục tiêu của giáo dục vì sự phát triển bền vững. Phát triển bền vững và mục tiêu của phát triển bền vững. Các vấn đề môi trường với phát triển bền vững.
17	Lịch sử thế giới cổ trung đại	Lịch sử thế giới cổ trung đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần Lịch sử thế giới cận đại. Nội dung chính của học phần gồm giai đoạn đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người bắt đầu từ khi con người xuất hiện, đến

		khi hình thành xã hội có giai cấp, nhà nước sớm ở phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc) và muộn hơn sau đó ở phương Tây (Hy Lạp, La Mã). Lịch sử trung đại Tây Âu với sự hình thành, củng cố và phát triển của chế độ phong kiến từ thế kỷ V đến thế kỷ XVI.
18	Lịch sử thế giới cận - hiện đại	Học phần Lịch sử thế giới cận - hiện đại là học phần bắt buộc, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nội dung cơ bản của thời kì lịch sử thế giới cận và hiện đại gắn liền với: sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản qua các thời kì; phong trào công nhân, giải phóng dân tộc các nước Á, Phi, Mỹ Latinh thời cận hiện đại; các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp, khoa học kỹ thuật; những sự kiện lịch sử tiêu biểu liên quan đến các cường quốc và quan hệ quốc tế từ 1566 đến nay. Trên cơ sở nắm vững những kiến thức cơ bản này, SV có cơ sở để nhận thức được nguồn gốc, xu hướng vận động của lịch sử và có thể vận dụng để nghiên cứu và giảng dạy sau này.
19	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại	Lịch sử Việt Nam cổ trung đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lí. Đây là học phần có ý nghĩa mở đầu và đặt nền tảng để sinh viên tiếp cận với các học phần Lịch sử Việt Nam cận đại. Nội dung chính của học phần là tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nửa đầu thế kỷ XIX, trong đó tập trung vào các vấn đề: thời nguyên thủy trên đất nước Việt Nam; thời kỳ Bắc thuộc và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam nhằm giành quyền độc lập tự chủ, bảo vệ, phát huy nền văn hoá dân tộc; Việt Nam từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XVIII; Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX.
20	Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại	Học phần Lịch sử Việt Nam cận - hiện đại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay, gắn liền với những mạch nội dung chính đó là: các phong trào đấu tranh bảo vệ, giành độc lập từ tay thực dân Pháp từ 1858 - 1945; cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược từ 1945-1975 và công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa từ năm 1975 đến nay. Từ đó góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, yêu nước, khơi dậy ý thức trách

		nhiệm của sinh viên đối với sự phát triển của quê hương, đất nước.
21	Địa lí tự nhiên các lục địa	Học phần Địa lí tự nhiên các lục địa là môn nằm vị trí trung tâm trong chương trình Địa lí, là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành giúp sinh viên nắm vững các kiến thức về các nhân tố hình thành tự nhiên, đặc điểm các hợp phần tự nhiên thuộc các khu vực Địa lí tự nhiên của các lục địa. Với học phần này, sinh viên được cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần tự nhiên của lục địa hoặc bộ phận nhỏ hơn lục địa gồm địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật và cảnh quan; đồng thời hình thành ở người học kỹ năng phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa các thành phần để tạo nên tổng thể thông qua quá trình trao đổi vật chất và năng lượng..
22	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới	Học phần Địa lí kinh tế - xã hội thế giới là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Địa lí học giúp người học nắm vững các kiến thức về bản đồ chính trị thế giới, sự phân bố không gian và một số đặc điểm chính của một số tổ chức kinh tế - xã hội trên thế giới, các nhân tố thúc đẩy, một số vấn đề ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, đặc điểm địa lí kinh tế, dân cư, xã hội của thế giới, châu lục và một số quốc gia tiêu biểu nhằm giúp sinh viên hình thành được hệ thống kiến thức về kinh tế - xã hội trên thế giới phục vụ cho dạy học, nghiên cứu và học tập suốt đời. .
23	Địa lí tự nhiên Việt Nam	Học phần Địa lí tự nhiên Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình Sư Phạm Địa lí, với mục tiêu khái quát các điều kiện tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam. Để hoàn thành được nhiệm vụ của học phần này, sinh viên cần phải được trang bị các kiến thức về Địa lí tự nhiên đại cương và Địa lí tự nhiên các lục địa. Nội dung chính của học phần này bao gồm những vấn đề chung về vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ Việt Nam, đặc điểm các thành phần của tự nhiên Việt Nam bao gồm địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam, vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên ở Việt Nam và phân vùng địa lí tự nhiên Việt Nam.
24	Địa lí kinh tế - xã hội	Môn học Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cập nhật có hệ thống về các nguồn lực

	Việt Nam	để phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam gồm: lãnh thổ - tài nguyên - môi trường; địa lý dân cư. Cập nhật tổng hợp và có hệ thống những kiến thức về sự phát triển của các ngành kinh tế Việt Nam gồm: nông – lâm - ngư, công nghiệp, dịch vụ và một số vấn đề về tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế của Việt Nam. Môn học này giúp sinh viên nắm được những vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay, hiểu được thế mạnh, con đường phát triển kinh tế, cũng như những khó khăn, thách thức trong phát triển các ngành kinh tế cũng như các vùng kinh tế.
25	Hệ thống thông tin Địa lí	Hệ thống thông tin địa lí (GIS) là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về GIS như: tổng quan về hệ thống tin địa lí, cơ sở dữ liệu, phần mềm ứng dụng GIS, các phương pháp thu thập, cập nhật dữ liệu, phân tích không gian trong GIS và thiết kế biên tập bản đồ.
26	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	Học phần Lịch sử Ngoại giao Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chính sách, phương thức tiến hành các hoạt động ngoại giao của Việt Nam qua các thời kì; tổng kết những kinh nghiệm của cha ông trong việc kết hợp giữa đấu tranh ngoại giao với các hình thức đấu tranh khác để bảo vệ quyền lợi tối cao của dân tộc; truyền thống ngoại giao hòa hiếu của ông cha ta, tạo nên một trong những cơ sở của ngoại giao Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, bồi dưỡng tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc cho sinh viên.
27	Lịch sử quan hệ quốc tế	Học phần Lịch sử Quan hệ quốc tế là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này giúp sinh viên có được những nhận thức sâu sắc về các giai đoạn phát triển của quan hệ quốc tế qua các thời kì, ảnh hưởng tác động của quan hệ quốc tế đến sự phát triển của lịch sử thế giới và xu hướng phát triển trong quan hệ quốc tế hiện nay. Qua đó, học phần sẽ giúp sinh viên có những kiến thức chuyên sâu về đặc điểm quan hệ quốc tế qua các thời kì, vận dụng được những kiến thức đã học để nhận định và giải quyết những vấn đề trong quan hệ quốc tế hiện nay.
28	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Cử nhân Lịch sử. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về các nền văn minh của nhân loại như

		nền văn minh Bắc Phi và Tây Á; Ấn Độ, Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á; Hy Lạp, La Mã và Tây Âu thời cổ trung đại; nền văn minh công nghiệp và nền văn minh thế giới thế kỷ XX. Đồng thời, học phần cũng rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các nội dung lịch sử văn minh thế giới, kỹ năng
29	Các nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam	Các nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lý. Đây là học phần giúp mở rộng và làm sâu sắc hơn kiến thức lịch sử Việt Nam cổ trung đại cho sinh viên. Học phần giới thiệu và cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các nền văn minh trên lãnh thổ Việt Nam như Văn minh Văn Lang - Âu Lạc, văn minh Đại Việt, văn minh Champa, văn minh Phù Nam, cũng như thành tựu mà các nền văn minh này đã đạt được trên tất cả các phương diện của đời sống xã hội.
30	Lịch sử đô thị thế giới và Việt Nam	Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về đô thị Việt Nam và thế giới với những nội dung cơ bản như: khái niệm đô thị, cơ sở hình thành, diễn trình lịch sử và các đặc điểm của đô thị trên thế giới và ở Việt Nam, vai trò, tầm quan trọng của đô thị trong việc hình thành các nền văn minh, trong việc nắm giữ vị trí trung tâm (chính trị, kinh tế, văn hóa) của các vùng miền, địa phương hay quốc gia; vấn đề đô thị hóa trong lịch sử thế giới và Việt Nam, và ý nghĩa của việc nghiên cứu đô thị đối với công cuộc xây dựng và phát triển đô thị hiện đại.
31	Lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam	Học phần Lịch sử chủ quyền lãnh thổ Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần đi sâu phân tích về quá trình hình thành và mở rộng lãnh thổ Việt Nam trên đất liền qua các thời kì, trong đó nhấn mạnh đến quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam; hệ thống lí luận về lãnh thổ, về biển đảo; quá trình xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Từ đó trang bị cho sinh viên những hiểu biết về sự hình thành, thay đổi lãnh thổ Việt Nam qua các thời kì, khơi dậy ý thức trách nhiệm của sinh viên trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

32	Tín ngưỡng và các tôn giáo ở Việt Nam	Học phần <i>Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam</i> sẽ trình bày một số vấn đề lý luận về tôn giáo, tín ngưỡng như: khái niệm, bản chất, nguồn gốc, chức năng, loại hình. Đi sâu vào một số tín ngưỡng phổ biến ở Việt Nam: tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng thờ Thành hoàng và tín ngưỡng thờ Mẫu. Đồng thời, học phần giới thiệu các tôn giáo chính ở Việt Nam hiện nay như Phật giáo, Công giáo, đạo Tin lành, Hồi giáo, Bàlamôn giáo, đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo. Cuối cùng, học phần sẽ trình bày một số đặc điểm chính trong tình hình đời sống tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, đề cập đến quan điểm chỉ đạo, nguyên tắc, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam đối với tôn giáo, tín ngưỡng.
33	Quan hệ Việt Nam - ASEAN	Học phần Quan hệ Việt Nam - ASEAN là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử. Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức về tổ chức ASEAN; tiến trình phát triển của quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN; thành tựu và hạn chế trong quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN; vị thế và đóng góp của Việt Nam đối với tổ chức ASEAN; triển vọng của mối quan hệ Việt Nam - ASEAN trong tương lai. Đây là nội dung kiến thức nền tảng cần thiết để giúp sinh viên có thể vận dụng vào công việc sau khi tốt nghiệp.
34	Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam	Thông qua việc phân tích bối cảnh đất nước, quê hương, gia đình và các hoạt động của Hồ Chí Minh, học phần làm rõ vai trò của Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam. Thông qua đó, hình thành ở người học ý thức trân trọng công lao, đóng góp của Hồ Chí Minh; bồi đắp tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc; sự phấn đấu, vươn lên, góp phần vào sự phát triển của đất nước.
35	Biến đổi khí hậu và Phòng chống thiên tai	Học phần Biến đổi khí hậu (BĐKH) và phòng chống thiên tai được xây dựng để hỗ trợ người học trong nghiên cứu Địa lí cũng như giảng dạy 02 chuyên đề trong chương trình giáo dục phổ thông mới: biến đổi khí hậu và chuyên đề về thiên tai và biện pháp phòng chống. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Biến đổi khí hậu và các nguyên nhân dẫn đến BĐKH, các kịch bản BĐKH và giải pháp ứng phó với BĐKH hiện nay trên thế

		giới và Việt Nam; CCác thiên tai liên quan đến BĐKH: nguyên nhân, điều kiện hình thành và cơ chế hoạt động của từng loại thiên tai, các giải pháp ứng phó, giảm nhẹ rủi ro do thiên tai; Giáo dục ứng phó với BĐKH và các giải pháp truyền thông môi trường và biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai; các phương pháp nghiên cứu về BĐKH và thiên tai.
36	Bản đồ giáo khoa	Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, bao gồm các nội dung về khái niệm, đặc điểm, tính chất và phân loại bản đồ giáo khoa, rèn luyện kỹ năng sử dụng các loại hình bản đồ giáo khoa. Biên tập và biên vẽ bản đồ giáo khoa.
37	Địa danh học và địa danh Việt Nam	Môn học Địa danh học và Địa danh Việt Nam là khoa học nghiên cứu về địa danh, bao gồm nguồn gốc, ý nghĩa, sử dụng và phân loại chúng. Khoa học địa danh là tên gọi của các đối tượng trong tự nhiên, các công trình xây dựng, đơn vị hành chính, các vùng lãnh thổ gắn với đời sống con người, từ đó áp dụng để giải thích về nguồn gốc, ý nghĩa và tên gọi của địa danh Việt Nam. Hiện nay, địa danh là đối tượng quan tâm của nhiều lĩnh vực khoa học như lịch sử, địa lý, dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học...
38	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại	Các cuộc cải cách trong lịch sử Việt Nam thời cổ trung đại là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lý. Nội dung của học phần nghiên cứu bối cảnh lịch sử, nội dung, đặc điểm, tính chất cũng như đánh giá kết quả của các cuộc cải cách diễn ra từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XIX, hỗ trợ sinh viên trong việc tiếp cận với các học phần chuyên ngành lịch sử khác.
39	Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế	Học phần Việt Nam với hội nhập kinh tế quốc tế là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử và Địa lý giúp người học nắm vững các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nhằm phục vụ cho dạy học, nghiên cứu và học tập suốt đời.
40	Tâm lí học giáo dục	H Học phần Tâm lý học giáo dục thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Học phần này cung cấp kiến thức về đặc điểm phát triển tâm sinh lý lứa tuổi học sinh phổ thông, cơ sở tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục, đặc điểm tâm lý nhân

		cách người giáo viên và vấn đề sức khỏe tâm thần học đường. Nội dung của học phần bao gồm 6 chương: (1) Khái quát chung về tâm lý học giáo dục; (2) Đặc điểm phát triển tâm lý lứa tuổi học sinh phổ thông; (3) Cơ sở tâm lý học của hoạt động dạy học; (4) Cơ sở tâm lý học của hoạt động giáo dục, (5) Tâm lý học nhân cách người giáo viên và (6) Sức khỏe tâm thần học đường và sự hỗ trợ tâm lý của giáo viên.
41	Giáo dục học	Học phần này đề cập lý luận cơ bản về giáo dục học bao gồm: - Những vấn đề chung nhất về giáo dục học như: Giáo dục là một khoa học; giáo dục và sự phát triển; mục đích giáo dục; nguyên lý giáo dục; đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên trong trường; - Một số vấn đề cơ bản của lý luận dạy học: Khái quát về trình dạy học như khái niệm, bản chất, động lực, logic của quá trình dạy học; nguyên tắc dạy học; nội dung dạy học; phương pháp dạy học; hình thức tổ chức dạy học; - Một số vấn đề cơ bản của lý luận giáo dục như: Khái quát về quá trình giáo dục như khái niệm, bản chất, đặc điểm, động lực, nội dung của quá trình giáo dục; nguyên tắc giáo dục; nội dung giáo dục; phương pháp giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. - Chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp công tác của người giáo viên chủ nhiệm lớp trong trường phổ thông.
42	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông	Để đáp ứng những yêu cầu mới của thời đại toàn cầu hóa và công nghệ số, học phần “Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông” sẽ giúp sinh viên không chỉ hiểu rõ về vai trò, ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học mà còn hướng dẫn sinh viên cách thức ứng dụng các phần mềm cơ bản phục vụ hoạt động dạy học, cách phối kết hợp các bài giảng điện tử trong dạy học lịch sử và địa lí ở trường phổ thông. Từ đó, góp phần hình thành và phát triển năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho sinh viên.
43	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm. Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: khái niệm, ý nghĩa và mục đích của nghiên cứu; hệ thống các phương pháp